TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Phường Hà Khẩu -Tp Hạ Long - Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

PHẠM MINH TUẤN
Digitally signed by PHẠM MINH TUẤN
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=Hạ Long, OU=Phòng Tài Chính - Kế Toán, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG, CN=PHẠM MINH TUẤN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:100828946
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-01-19 13:44:04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**496.279.204.252**	**488.312.925.036**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**42.339.549.536**	**21.436.110.575**
1. Tiền	111		42.339.549.536	21.436.110.575
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**53.550.846.709**	**61.977.919.253**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	10.333.238.891	14.952.618.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.580.625.789	20.760.021.451
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	47.205.205.356	46.898.815.322
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.568.223.327)	(20.633.536.369)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**386.420.513.421**	**381.302.099.140**
1. Hàng tồn kho	141		399.182.892.364	399.019.526.220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.762.378.943)	(17.717.427.080)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.968.294.586**	**13.596.796.068**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	434.310.693	393.876.748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.501.532.946	7.539.892.812
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32.450.947	5.663.026.508
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**748.368.884.102**	**733.407.246.684**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.615.224.162**	**5.100.036.044**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	6.615.224.162	5.100.036.044
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**614.798.647.266**	**602.925.441.703**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**9**	**590.413.385.357**	**595.246.382.000**
- Nguyên giá	222		1.568.166.340.058	1.492.975.336.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(977.752.954.701)	(897.728.954.221)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**10**	**15.737.145.141**	**7.639.968.789**
- Nguyên giá	225		18.880.535.169	8.358.854.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.143.390.028)	(718.885.756)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**11**	**8.648.116.768**	**39.090.914**
- Nguyên giá	228		9.069.309.669	203.090.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(421.192.901)	(163.999.995)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**12.188.553.637**	**13.699.116.274**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		*12.188.553.637*	*13.699.116.274*
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**81.905.304.980**	**77.682.062.519**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		79.905.304.980	75.682.062.519
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**32.861.154.057**	**34.000.590.144**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	32.591.861.028	33.614.080.808
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		269.293.029	386.509.336
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.244.648.088.354**	**1.221.720.171.720**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**588.011.180.242**	**628.270.323.243**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**412.835.721.088**	**403.703.587.955**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	89.375.998.733	106.322.960.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.012.751.606	17.746.337.383
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	23.700.281.070	16.503.066.266
4. Phải trả người lao động	314		65.820.801.883	59.036.181.395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	18.276.512.348	16.274.958.861
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	639.799.998	643.931.471
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	27.913.774.949	23.954.263.432
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	94.118.139.308	100.995.044.699
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	22.437.541.474	27.209.838.274
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		47.540.119.719	35.017.005.241
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**175.175.459.154**	**224.566.735.288**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	13.119.235.935	13.759.035.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	82.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	147.988.441.979	187.725.699.353
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		14.067.781.240	23.000.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**656.636.908.112**	**593.449.848.477**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**656.636.908.112**	**593.449.848.477**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		162.205.083.924	124.983.550.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.303.501.114	157.337.974.564
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.358.412.169	422.036.263
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		144.945.088.945	156.915.938.301
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.244.648.088.354**	**1.221.720.171.720**

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Thu Hằng	Phạm Minh Tuấn	Trần Hồng Quang

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Phường Hà Khẩu -Tp Hạ Long - Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	531.078.830.977	527.089.946.522	2.011.193.147.458	2.039.571.560.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**531.078.830.977**	**527.089.946.522**	**2.011.193.147.458**	**2.039.571.560.125**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	418.569.954.592	425.056.937.839	1.673.869.426.381	1.667.794.459.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**112.508.876.385**	**102.033.008.683**	**337.323.721.077**	**371.777.100.441**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	430.463.475	1.190.936.133	5.675.315.971	2.346.741.444
7. Chi phí tài chính	22	27	6.318.756.723	(1.946.306.984)	29.694.483.065	17.597.649.692
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.246.771.553	6.791.198.064	29.619.601.339	29.272.809.016
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		2.297.252.087	10.753.750.428	4.223.242.461	12.882.219.281
9. Chi phí bán hàng	25	28	45.235.084.705	43.971.051.547	93.661.757.136	120.424.971.537
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.448.525.087	14.111.037.147	51.926.042.508	62.346.239.819
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	**30**		**50.234.225.432**	**57.841.913.534**	**171.939.996.800**	**186.637.200.118**
12. Thu nhập khác	31	30	9.629.236.899	2.686.129.447	11.538.354.605	4.378.300.233
13. Chi phí khác	32	31	652.146.893	486.634.201	1.994.394.791	1.180.437.992
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**8.977.090.006**	**2.199.495.246**	**9.543.959.814**	**3.197.862.241**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**59.211.315.438**	**60.041.408.780**	**181.483.956.614**	**189.835.062.359**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	11.989.784.362	6.899.853.585	36.048.902.636	32.596.912.558
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	197.351.923	88.005.714	117.216.307	(115.780.442)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**47.024.179.153**	**53.053.549.481**	**145.317.837.671**	**157.353.930.243**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		47.024.179.153	53.053.549.481	**145.317.837.671**	**157.353.930.243**
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.881	2.122	5.798	8.578
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.881	2.122	5.798	8.578

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Thu Hằng	Phạm Minh Tuấn	Trần Hồng Quang

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Phường Hà Khẩu -Tp Hạ Long - Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**181.483.956.614**	**189.835.062.359**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**99.544.509.548**	**91.505.299.175**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		85.165.292.197	77.535.456.893
- Các khoản dự phòng	03		(5.020.361.179)	(48.389.343)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(29.801.864)	298.178
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.190.220.945)	(15.254.875.569)
- Chi phí lãi vay	06		29.619.601.339	29.272.809.016
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**281.028.466.162**	**281.340.361.534**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.675.050.240	37.466.552.403
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(163.366.144)	(11.111.751.441)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.940.441.258)	(93.729.041.844)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		981.785.835	5.123.272.475
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.396.993.939)	(31.954.733.461)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.161.837.517)	(38.092.769.563)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		838.242.000	1.320.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.832.724.318)	(9.866.215.197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**212.028.181.061**	**140.495.674.906**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(78.313.348.151)	(78.370.185.262)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		462.727.272	91.900.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(40.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.601.780.512	2.490.756.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(72.248.840.367)**	**(115.787.528.974)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	90.582.398.111
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát h	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		713.039.213.716	750.191.477.149
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(763.969.524.234)	(752.074.932.669)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.908.006.196)	(2.401.169.408)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63.039.173.461)	(148.965.939.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(118.877.490.175)**	**(62.668.166.410)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**20.901.850.519**	**(37.960.020.478)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.436.110.575	59.393.505.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.588.442	2.625.201
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**3**	**42.339.549.536**	**21.436.110.575**

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Thu Hằng	Phạm Minh Tuấn	Trần Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết

được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	404.938.740	678.981.759
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.934.610.796	20.757.128.816
	42.339.549.536	**21.436.110.575**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn [(i)]	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

[(i)] Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền 10.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, lãi suất 6,5%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2018 Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	01/01/2018 Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Hạ Long, Quảng Ninh	40%	40%	25.833.893.089	27.819.223.997
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	40%	40%	54.071.411.891	47.862.838.522
				79.905.304.980	**75.682.062.519**

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II [(ii)]	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều [(iii)]	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

[(ii)] Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này được thành lập với

nhiệm vụ thực hiện sản xuất các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung. Năm 2016, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty này số tiền 15,37 tỷ và hoàn thành góp đủ vốn trong năm nay.

(iii) Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua, Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Viglacera Đông Triều với tỷ lệ sở hữu là 40% trên tổng vốn điều lệ là 100 tỷ VND.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	**-**	**2.000.000.000**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	7%	Kinh doanh thương mại

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I	2.513.882.118	-	5.209.687.577	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.311.003.105	-	5.256.737.093	-
- Công ty EUTO INC - Hàn Quốc	594.418.488	-	1.399.779.974	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.531.298.551	(598.902.883)	1.885.614.577	(664.016.126)
- Các khách hàng khác	1.382.636.629	-	1.200.799.628	-
	10.333.238.891	**(598.902.883)**	**14.952.618.849**	**(664.016.126)**
b) Khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)	**8.356.183.774**	**(598.902.883)**	**12.352.039.247**	**(664.016.126)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	5.751.636.598	(2.000.000.000)	2.965.027.055	(2.000.000.000)
- Keller Hcwgmbh	6.281.557.600	(6.281.557.600)	6.281.557.600	(6.281.557.600)
- Công ty CP Đào Bá	-	-	-	-
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Các nhà cung cấp khác	1.547.431.591	-	8.513.436.796	-
	16.580.625.789	**(11.281.557.600)**	**20.760.021.451**	**(11.281.557.600)**
b) Các bên liên quan	**9.084.032.029**	**(5.000.000.000)**	**5.965.027.055**	**(5.000.000.000)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	332.411.720	-	96.637.725	-
Tạm ứng	3.199.187.198	-	3.479.184.797	-
Phải thu khác	43.673.606.438	(8.687.762.844)	43.322.992.800	(8.687.962.643)
- *Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ* [(i)]	*33.642.634.419*	-	*33.642.634.419*	-
- *Phải thu về lãi tiền cho vay*	*3.772.272.336*	*(3.772.272.336)*	*3.872.272.336*	*(3.757.472.135)*
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.768.103.336	(2.768.103.336)	2.868.103.336	(2.753.303.135)
+ Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	(1.004.169.000)	1.004.169.000	(1.004.169.000)
- *Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu*	*80.109.589*	-	*77.638.889*	-
- *Phải thu về phí chuyển giao công nghệ*	*2.453.568.000*	*(2.453.568.000)*	*2.453.568.000*	*(2.453.568.000)*
+ Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	(1.001.925.000)	1.001.925.000	(1.001.925.000)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	(750.952.000)	750.952.000	(750.952.000)
+ Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	(200.691.000)	200.691.000	(200.691.000)
+ Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- *Các khoản phải thu khác*	*3.725.022.094*	*(2.461.922.508)*	*3.276.879.156*	*(2.476.922.508)*
	47.205.205.356	**(8.687.762.844)**	**46.898.815.322**	**(8.687.962.643)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.779.137.189	-	4.738.122.490	-
Phải thu khác	836.086.973	-	361.913.554	-
	6.615.224.162	**-**	**5.100.036.044**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**6.225.840.336**	**(6.225.840.336)**	**6.325.840.336**	**(6.211.040.135)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

(i) Đây là các chi phí của "Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ" được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ về việc xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án, chủ yếu là tiền sử dụng đất, chi phí đền bù và san lấp mặt bằng.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	7.050.353.887	932.395.668	7.504.669.913	1.336.398.652
- KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	-	6.281.557.600	-
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	-	3.004.169.000	-
- Các đối tượng khác	5.164.538.508	-	5.179.538.508	-
	21.500.618.995	**932.395.668**	**21.969.935.021**	**1.336.398.652**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	264.792.158.996	(4.316.797.795)	263.627.854.607	(4.685.468.524)
- Công cụ, dụng cụ	548.949.458	-	808.439.214	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.912.004.505	-	16.782.410.103	-
- Thành phẩm	109.323.836.217	(7.090.314.546)	106.712.899.493	(11.746.315.424)
- Hàng hoá	10.605.943.188	(1.355.266.602)	11.087.922.803	(1.285.643.132)
	399.182.892.364	**(12.762.378.943)**	**399.019.526.220**	**(17.717.427.080)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	284.996.527	293.876.748
- Chi phí thuê nhà kho, văn phòng	149.314.166	100.000.000
	434.310.693	**393.876.748**
b) Dài hạn		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét [(i)]	31.824.171.111	32.359.470.385
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	767.689.917	1.254.610.423
	32.591.861.028	**33.614.080.808**

[(i)] Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	521.110.636.985	903.860.545.074	66.633.424.773	1.370.729.389	1.492.975.336.221
- Mua trong năm	-	-	1.850.150.000	36.880.000	1.887.030.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.352.011.645	60.411.556.731	-	-	75.763.568.376
- Thanh lý, nhượng bán	(1.334.367.266)	-	(1.125.227.273)	-	(2.459.594.539)
Số dư cuối năm	**535.128.281.364**	**964.272.101.805**	**67.358.347.500**	**1.407.609.389**	**1.568.166.340.058**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	259.964.480.855	598.030.166.017	38.612.288.651	1.122.018.698	897.728.954.221
- Khấu hao trong năm	29.472.088.663	48.031.716.379	4.924.385.884	55.404.093	82.483.595.019
- Thanh lý, nhượng bán	(1.334.367.266)	-	(1.125.227.273)	-	(2.459.594.539)
Số dư cuối năm	**288.102.202.252**	**646.061.882.396**	**42.411.447.262**	**1.177.422.791**	**977.752.954.701**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	261.146.156.130	305.830.379.057	28.021.136.122	248.710.691	595.246.382.000
Tại ngày cuối năm	**247.026.079.112**	**318.210.219.409**	**24.946.900.238**	**230.186.598**	**590.413.385.357**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 485.453.568.525 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 567.830.883.366 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.885.900.000	2.472.954.545	8.358.854.545
- Thuê tài chính trong năm	10.521.680.624	-	10.521.680.624
Số dư cuối năm	**16.407.580.624**	**2.472.954.545**	**18.880.535.169**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	428.968.234	289.917.522	718.885.756
- Khấu hao trong năm	2.012.345.180	412.159.092	2.424.504.272
Số dư cuối năm	**2.441.313.414**	**702.076.614**	**3.143.390.028**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.456.931.766	2.183.037.023	7.639.968.789
Tại ngày cuối năm	**13.966.267.210**	**1.770.877.931**	**15.737.145.141**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm và trang web	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	203.090.909	203.090.909
- Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ [(i)]	8.866.218.760	-	8.866.218.760
Số dư cuối năm	**8.866.218.760**	**203.090.909**	**9.069.309.669**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	163.999.995	163.999.995
- Khấu hao trong năm	246.283.854	10.909.052	257.192.906
Số dư cuối năm	**246.283.854**	**174.909.047**	**421.192.901**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	39.090.914	39.090.914
Tại ngày cuối năm	**8.619.934.906**	**28.181.862**	**8.648.116.768**

[(i)] Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ hình thành trong năm là Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 1902 "Giá đỡ xếp ngói nung và phương pháp xếp ngói trên giá đỡ này" được Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam cấp ngày 25/12/2018.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	12.188.553.637	13.699.116.274
- Dự án Xây dựng Khu dân cư và Nhà ở tập thể tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long [(i)]	7.869.559.466	7.869.559.466
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ [(iii)]	2.354.667.273	2.354.667.273
- Dự án Xây dựng bến bãi Xí nghiệp nguyên liệu tạm tại sông Mằn - huyện Hoành Bồ[(iii)]	1.548.921.898	1.548.921.898
- Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy Gạch Tiêu Giao [(iv)]	321.131.273	321.131.273
- Chi phí dự án sản xuất ngói 18 viên/m2	-	1.450.000.000
- Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngói lợp giai đoạn 1 - Nhà máy Gạch Tiêu Giao	-	90.000.000
- Công trình khác	94.273.727	64.836.364
	12.188.553.637	**13.699.116.274**

[i)] Dự án Xây dựng Khu dân cư và Nhà ở tập thể tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long:
- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng cơ sở hạ tầng để bán cho cán bộ công nhân viên xây dựng nhà ở và khu dân cư;
- Dự án có tổng mức đầu tư là 12,945 tỷ đồng với quy mô 2.976,92 m^2;
- Dự án được triển khai từ năm 2012. Tại thời điểm 31/12/2018, dự án cơ bản đã hoàn thành và đang chờ Tổng Công ty Viglacera Hạ Long – CTCP (Công ty mẹ) phê duyệt để thực hiện chuyển nhượng cho cán bộ công nhân viên của Công ty và các Công ty liên kết. Chi phí dự án đã tập hợp là chi phí tiền sử dụng đất.

[(ii)] Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ:
- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dân cư, tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất trên diện tích đất Công ty được cấp phép khai thác mỏ sét Xích Thổ;
- Tổng mức đầu tư là 35,699 tỷ đồng với quy mô 18,7 ha;
- Dự án được triển khai từ năm 2016;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2018: Ngày 17/10/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh gửi Công văn số 6469/UBND-XD4 thông báo Dự án mỏ sét Xích Thổ không thuộc dự án Nhà nước thu hồi đất, không phải bố trí tái định cư nên đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư hạ tầng cho dự án này (diện tích 50.417,5 m^2) do Công ty đã thực hiện giải phóng mặt bằng và san gạt, để bàn giao cho huyện Hoành Bồ. Các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí san nền, giải phóng mặt bằng khu đất tái định cư.

[(iii)] Dự án Xây dựng bến bãi Xí nghiệp nguyên liệu tạm tại sông Mằn - Hoành Bồ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Giúp tận dụng ưu thế của vận chuyển đường thủy, tiết kiệm chi phí vận chuyển, chi phí thuê bến bãi nhà xưởng;
- Tổng mức đầu tư là 36.026.828.000 VND;
- Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2018: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp chủ yếu là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

(iv) Dự án Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy gạch Tiêu Giao:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Nhằm nâng cao tỷ trọng vận chuyển đường thủy, chi phí vận chuyển được tiết kiệm hơn so với chạy đường bộ như hiện tại.;
- Tổng mức đầu tư là 34.579.383.000 VND;
- Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;

Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2018: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí đo đạc, biên tập bản đồ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	12.956.300.092	12.956.300.092	8.804.861.870	8.804.861.870
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Phát triển Phương Anh	10.035.426.500	10.035.426.500	8.580.411.400	8.580.411.400
- Các đối tượng khác	66.384.272.141	66.384.272.141	88.937.687.663	88.937.687.663
	89.375.998.733	**89.375.998.733**	**106.322.960.933**	**106.322.960.933**
b) Các bên liên quan	**910.041.006**	**910.041.006**	**1.918.879.529**	**1.918.879.529**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mao Kim Sean Depot	11.484.544.115	625.003.377
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gia Bình	-	1.715.125.283
Doanh nghiệp tư nhân Đức Thắng	-	1.728.231.667
Các đối tượng khác	11.528.207.491	13.677.977.056
	23.012.751.606	**17.746.337.383**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.630.575.561	1.316.333.990	52.835.324.012	46.234.502.241	-	2.286.580.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.771.559.455	36.830.483.162	30.161.837.517	-	17.440.205.100
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.169.690.782	4.440.641.521	5.522.705.674	-	3.087.626.629
Thuế tài nguyên	-	37.589.730	9.861.542.968	9.156.761.718	-	742.370.980
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.772.725.940	2.772.725.940	-	-
Các loại thuế khác	32.450.947	-	5.085.375.444	5.085.375.444	32.450.947	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	207.892.309	1.005.465.163	1.069.859.311	-	143.498.161
	5.663.026.508	**16.503.066.266**	**112.831.558.210**	**100.003.767.845**	**32.450.947**	**23.700.281.070**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.369.925.682	13.555.868.558
Chi phí hội nghị khách hàng và chiết khấu cho khách hàng	11.570.700.000	2.085.000.000
Chi phí phải trả khác	335.886.666	634.090.303
	18.276.512.348	**16.274.958.861**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	639.799.998	643.931.471
	639.799.998	**643.931.471**
b) Dài hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	13.119.235.935	13.759.035.935
	13.119.235.935	**13.759.035.935**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	93.017.923	125.906.011
Bảo hiểm y tế	459.125.763	406.936.131
Nhận ký quỹ, ký cược	1.425.668.000	1.463.268.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.935.963.263	21.958.153.290
- *Tiền lãi vay phải trả*	*20.089.313.320*	*14.680.763.044*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả*	*1.035.388.050*	*1.529.161.511*
- *Phải trả CBCNV khi hoàn tạm ứng*	*2.809.804.424*	*5.066.110.046*
- *Quỹ công ích*	*567.274.692*	*650.608.592*
- *Phải trả các đối tượng khác*	*1.434.182.777*	*31.510.097*
	27.913.774.949	**23.954.263.432**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	82.000.000
	-	**82.000.000**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	65.256.977.158	65.256.977.158	649.797.039.508	679.040.383.282	36.013.633.384	36.013.633.384
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	35.738.067.541	35.738.067.541	61.045.662.000	38.679.223.617	58.104.505.924	58.104.505.924
	100.995.044.699	**100.995.044.699**	**710.842.701.508**	**717.719.606.899**	**94.118.139.308**	**94.118.139.308**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	218.100.698.847	218.100.698.847	63.242.174.208	84.929.140.952	196.413.732.103	196.413.732.103
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.363.068.047	5.363.068.047	9.224.153.949	4.908.006.196	9.679.215.800	9.679.215.800
	223.463.766.894	**223.463.766.894**	**72.466.328.157**	**89.837.147.148**	**206.092.947.903**	**206.092.947.903**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.738.067.541)	(35.738.067.541)	(61.045.662.000)	(38.679.223.617)	(58.104.505.924)	(58.104.505.924)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**187.725.699.353**	**187.725.699.353**			**147.988.441.979**	**147.988.441.979**

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định [(i)]	35.708.173.384	48.114.117.070
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Cam kết bảo lãnh trả nợ thay của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (Công ty mẹ) cho Công ty CP Gạch Clinker Viglacera (Công ty con)	-	11.868.927.180
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định [(i)]	-	4.540.872.908
Các đối tượng khác	VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	305.460.000	733.060.000
				36.013.633.384	**65.256.977.158**

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay dài hạn					**196.413.732.103**	**218.100.698.847**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy					5.388.587.900	8.248.587.900
- *Hợp đồng tín dụng số 77/2016-HDDTDDDDA/NHCT307-VHL*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2021*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* [(i)]	*975.000.000*	*1.200.000.000*
- *Hợp đồng tín dụng số 65/2015-HDDTDDDDA/NHCT306-VHL ngày 22/06/2015*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2020*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* [(i)]	*4.413.587.900*	*7.048.587.900*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					-	2.184.523.237
- *Hợp đồng tín dụng số 0061.HDDDTD1-010.16 ngày 20/07/2016*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2021*	*Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 20/07/2016 đến ngày 20/07/2021*	-	*918.937.600*
- *Hợp đồng tín dụng số 0039.HDDDTD2-10.15 ngày 11/06/2015*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2020*	*Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 11/06/2015 đến ngày 11/06/2020*	-	*1.265.585.637*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh					16.391.112.816	35.969.282.422
- *Hợp đồng tín dụng số 215/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ngày 07/10/2015*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2021*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* [(i)]	*3.496.339.000*	*5.494.219.000*
- *Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 55/206/HĐTDTDH-PN/SHB.110303 ngày 28/03/2016*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2024*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* [(i)]	-	*15.094.318.182*
- *Hợp đồng tín dụng số 89/2017/HĐTCTL-PN/ SHB.110301*	*VND*	*Theo từng kế ước nhận nợ*	*2021*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* [(i)]	*10.879.523.816*	*12.828.095.240*
- *Hợp đồng tín dụng số 179A/2016/HĐTDTH-PN/SHB.110301*	*VND*	*Theo từng khế ước nhận nợ*	*2021*	*Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng ủ phối liệu tại NM gạch Tiêu Giao"*	*2.015.250.000*	*2.552.650.000*

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					116.847.608.988	111.474.207.864
- *Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2016/ĐTDA1/VHL-VCBHL ngày 24/05/2016*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2021*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* [(i)]	*1.581.582.877*	*3.281.582.877*
- *Hợp đồng tín dụng theo Dự án Đầu tư số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2018*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* [(i)]	*657.111.983*	*9.032.111.983*
- *Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2014/ĐTDA/VCT-VCBHL 19/09/2014*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2021*	*Toàn bộ Nhà xưởng và Máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 1) được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera*	*28.760.513.004*	*28.760.513.004*
- *Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2016/ĐTDA2/VTC-VCBHL ngày 29/02/2016*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2023*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* [(i)]	*57.600.000.000*	*70.400.000.000*
- *Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VTC-VCBHL ngày 10/01/2018*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2025*	*Toàn bộ tài sản của Dự án sản xuất ngói 18 viên/m^2 trên dây chuyền 2 được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera*	*23.317.928.947*	-
- *Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VHL-VCBHL ngày 15/01/2018*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2025*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* [(i)]	*4.930.472.177*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					-	455.170.025
- *Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HĐ ngày 16/07/2013*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2016*	*Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào*	-	*351.125.000*
- *Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐ ngày 19/09/2013*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2016*	*Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC hệ thống xilo pha than*	-	*104.045.025*

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	57.786.422.399	59.768.927.399
Nợ phải trả thuê tài chính dài hạn					**9.679.215.800**	**5.363.068.047**
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Tiền ký quỹ bảo đảm là 848.371.934 VND	9.458.795.341	4.953.715.772
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo chế độ lãi suất	2019	Tiền ký quỹ bảo đảm là 27.000.000 VND	220.420.459	409.352.275
					206.092.947.903	**223.463.766.894**
Khoản dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(58.104.505.924)	(35.738.067.541)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**147.988.441.979**	**187.725.699.353**

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND	%	VND	VND
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1705217P2 ngày 06/06/2017	Máy ép ngói	4.941.992.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	2.333.718.436	3.981.049.108
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1712109P2 ngày 28/12/2018	Máy phay, máy tiện	1.824.400.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	788.266.660	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1803073P2 ngày 14/03/2018	Máy ép ngói 13PV	7.517.878.949	36 tháng	Lãi suất thả nổi	5.638.409.210	-
- Hợp đồng thuê tài chính số B1808123P2, ngày 14/03/2018	Máy biến áp CS25000KVA	523.875.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	414.734.375	-
- Hợp đồng thuê tài chính số B170418313 ngày 25/04/2017	Máy ủi Komatsu D61PX - 15E0	1.278.200.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	193.666.660	774.666.568
- Hợp đồng thuê tài chính số 15.17.02/CTTC-HĐMB ngày 08/02/2017	Xe Ford Transit High Luxury	622.250.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	220.420.459	409.352.371
- Hợp đồng thuê tài chính số B171106012 ngày 08/11/2017	Máy xung FT320 – ZNC	259.875.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	90.000.000	198.000.000
		16.968.470.949			**9.679.215.800**	**5.363.068.047**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	22.437.541.474	27.209.838.274
	22.437.541.474	**27.209.838.274**

Chi phí hoàn nguyên môi trường được Công ty trích dự phòng vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.067.781.240	23.000.000.000
	14.067.781.240	**23.000.000.000**

Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, số tiền 10 tỷ đồng và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, số tiền 13 tỷ đồng.

Năm 2018, Công ty đã sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ với đề tài: Chuyển đổi nhiên liệu và sản xuất 100% ngói lợp (Giai đoạn I) tại Nhà máy gạch Tiêu Giao - Hạng mục: Xe goòng (phần khung thép) và Xe goòng (phần xây vật liệu chịu lửa). Kết quả, Công ty đã được Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 1902 "Giá đỡ xếp ngói nung và phương pháp xếp ngói trên giá đỡ này" và đã ghi nhận là Tài sản cố định vô hình, sử dụng trong hoạt động sản xuất trong năm (chi tiết tại Thuyết minh số 12 và 32).

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**160.000.000.000**	**48.589.412.554**	**92.715.289.568**	**11.811.512.409**	**221.792.480.399**	**145.000.000**	**535.053.694.930**
Tăng vốn trong năm trước	90.000.000.000	582.398.111	-	-	-	-	90.582.398.111
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	157.353.930.243	-	157.353.930.243
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(149.200.000.000)	-	(149.200.000.000)
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	(7.250.000)	-	(7.250.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	32.268.261.271	-	(32.268.261.271)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(32.773.776.923)	-	(32.773.776.923)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con [(i)]	-	-	-	-	(896.147.884)	-	(896.147.884)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(889.000.000)	-	(889.000.000)
Chi thưởng Ban điều hành và người lao động	-	-	-	-	(5.774.000.000)	-	(5.774.000.000)
Số dư cuối năm trước	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**124.983.550.839**	**11.811.512.409**	**157.337.974.564**	**145.000.000**	**593.449.848.477**
Số dư đầu năm nay	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**124.983.550.839**	**11.811.512.409**	**157.337.974.564**	**145.000.000**	**593.449.848.477**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	145.317.837.671	-	145.317.837.671
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(62.545.400.000)	-	(62.545.400.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.221.533.085	-	(37.221.533.085)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.833.048.980)	-	(12.833.048.980)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con [(i)]	-	-	-	-	(372.748.726)	-	(372.748.726)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(540.000.000)	-	(540.000.000)
Chi thưởng Ban điều hành và người lao động	-	-	-	-	(5.839.580.330)	-	(5.839.580.330)
Số dư cuối năm nay	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**162.205.083.924**	**11.811.512.409**	**183.303.501.114**	**145.000.000**	**656.636.908.112**

Theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty mẹ và Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tại Công ty mẹ	Tại Công ty con	**Tổng Cộng**
	VND	VND	VND
Chi trả cổ tức	62.545.400.000	-	62.545.400.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.463.003.705	370.045.275	12.833.048.980
Trích quỹ Đầu tư phát triển	34.754.564.586	2.466.968.499	37.221.533.085
Chi thưởng Ban điều hành	5.839.580.330	-	5.839.580.330
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	246.000.000	294.000.000	540.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2.578.120.000	1,03%	2.578.120.000	1,03%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	38.547.370.000	15,42%	38.410.370.000	15,36%
- Các cổ đông khác	82.682.010.000	33,07%	82.819.010.000	33,13%
Cộng	**250.000.000.000**	**100%**	**250.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	160.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*250.000.000.000*	*160.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*250.000.000.000*	*160.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*1.529.161.511*	*1.287.851.104*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*62.545.400.000*	*149.200.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	62.545.400.000	149.200.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*63.039.173.461*	*148.958.689.593*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	63.039.173.461	148.958.689.593
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm*	*1.035.388.050*	*1.529.161.511*

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	25.000.000	25.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.000.000*	*25.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.000.000*	*25.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	162.205.083.924	124.983.550.839
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	174.016.596.333	**136.795.063.248**

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho cán bộ công nhân viên thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	589.899.380	589.899.380
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.359.597.520	2.359.597.520
- Trên 5 năm	10.809.539.033	11.129.439.033

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, nhà kho và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.808.375.195	3.553.270.494
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.637.000.000	4.079.375.195
- Trên 5 năm	169.500.000	349.500.000

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m^2;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m^2;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m^2;
- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m^2;
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Kim Sơn, phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều sử dụng với mục đích Xây dựng Nhà máy sản xuất gạch clinker và ngói cao cấp. Thời hạn thuê đất là 50 năm, kể từ ngày 18/01/2005 đến ngày 18/01/2055. Tổng diện tích đất thuê tại Khu công nghiệp Kim Sơn là 81.619 m2.

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	38.025,82	3.723,50

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	2.002.379.853.167	2.028.899.611.921
- *Doanh thu nội địa*	*1.885.965.581.293*	*1.924.201.446.859*
- *Doanh thu xuất khẩu*	*116.414.271.874*	*104.698.165.062*
Doanh thu khác	8.813.294.291	10.671.948.204
	2.011.193.147.458	**2.039.571.560.125**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	**15.165.909.425**	**18.858.877.211**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm gạch, ngói đất sét nung đã bán	1.670.011.180.227	1.653.966.707.558
- *Giá vốn hàng nội địa*	*1.574.195.287.860*	*1.563.588.631.867*
- *Giá vốn hàng xuất khẩu*	*95.815.892.367*	*90.378.075.691*
Giá vốn khác	8.813.294.291	10.654.674.810
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.955.048.137)	3.173.077.316
	1.673.869.426.381	**1.667.794.459.684**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	864.251.212	998.090.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.640.000.000	1.282.666.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	128.880.456	64.903.306
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	42.184.303	1.081.850
	5.675.315.971	**2.346.741.444**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.619.601.339	29.272.809.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.499.287	113.396.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	12.382.439	1.380.028
Hoàn nhập dự phòng tổn thất BCC [(i)]	-	(11.789.936.265)
	29.694.483.065	**17.597.649.692**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.000.000	89.242.727
Chi phí nhân công	15.688.230.200	18.167.370.000
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	4.274.883.000	4.743.259.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.368.834.848	38.654.367.219
Chi phí khác bằng tiền	45.293.809.088	58.770.731.888
	93.661.757.136	**120.424.971.537**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.174.413	157.201.980
Chi phí nhân công	21.757.336.395	24.111.138.111
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	156.311.092	86.441.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.599.366	576.314.530
Thuế, phí và lệ phí	589.497.865	441.903.307
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(65.313.042)	6.408.432.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.186.547	3.646.152.849
Chi phí khác bằng tiền	26.834.249.872	26.918.655.375
	51.926.042.508	**62.346.239.819**

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập do chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ [(i)]	8.866.218.760	-
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà [(ii)]	1.016.778.480	1.235.786.653
Thu nhập từ giao khoán Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	396.000.000	396.000.000
Kinh phí đào tạo	-	1.560.533.937
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	462.727.272	91.900.000
Các khoản thu nhập khác	796.630.093	1.094.079.643
	11.538.354.605	**4.378.300.233**

[(i)] Trong năm 2018, Công ty đã chuyển tài sản cố định vô hình là Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 1902 "Giá đỡ xếp ngói nung và phương pháp xếp ngói trên giá đỡ này" được hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty.

[(ii)] Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán riêng (xem Thuyết minh số 19).

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	1.857.307.188	687.751.695
Các khoản thuế bị truy thu theo Biên bản thanh tra thuế	-	256.167.236
Chi phí khác	137.087.603	236.519.061
	1.994.394.791	**1.180.437.992**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	181.483.956.614	189.835.062.359
Các khoản điều chỉnh tăng	8.209.880.557	1.835.927.688
- *Các khoản tiền phạt*	*1.857.307.188*	*494.367.037*
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành*	*144.000.000*	*144.000.000*
- *Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết*	*6.208.573.369*	-
- *Các khoản chi phí không được trừ khác*	-	*1.197.560.651*
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.449.323.995)	(28.686.427.258)
- *Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN*	*(4.640.000.000)*	*(1.282.666.000)*
- *Phần lợi nhuận từ Công ty liên kết đã tính thuế*	*(4.223.242.461)*	*(12.882.219.281)*
- *Chênh lệch tạm thời được khấu trừ*	*(586.081.534)*	*(14.521.541.977)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	180.244.513.176	162.984.562.789
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**36.048.902.636**	**32.596.912.558**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	781.580.526	98.120.109
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.771.559.455	16.267.416.460
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(30.161.837.517)	(38.190.889.672)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**17.440.205.100**	**10.771.559.455**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	145.317.837.671	157.353.930.243
Các khoản điều chỉnh :	372.748.726	437.991.942
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế* [(i)]	*372.748.726*	*437.991.942*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	144.945.088.945	156.915.938.301
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	18.293.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.798**	**8.578**

[(i)] Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế là khoản trích tại Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long (Công ty con). Tại Công ty mẹ chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	631.823.468.011	642.535.616.617
Chi phí nhân công	354.040.757.623	377.824.731.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.165.292.197	77.535.456.893
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	24.142.648.456	43.143.766.849
Thuế, phí và lệ phí	589.497.865	441.903.307
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(65.313.042)	6.408.432.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.182.294.099	186.577.615.388
Chi phí khác bằng tiền	118.294.572.342	140.830.572.040
	1.379.173.217.551	**1.475.298.094.507**

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	42.339.549.536	-	21.436.110.575	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.153.668.409	(31.849.780.927)	66.951.470.215	(31.915.093.969)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	116.493.217.945	**(31.849.780.927)**	**98.387.580.790**	**(31.915.093.969)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	242.106.581.287	288.720.744.052
Phải trả người bán, phải trả khác	117.289.773.682	130.359.224.365
Chi phí phải trả	18.276.512.348	16.274.958.861
	377.672.867.317	**435.354.927.278**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền	42.339.549.536	-	-	42.339.549.536
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.688.663.320	6.615.224.162	-	32.303.887.482
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	**78.028.212.856**	**6.615.224.162**	**-**	**84.643.437.018**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	21.436.110.575	-	-	21.436.110.575
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.936.340.202	5.100.036.044	-	35.036.376.246
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	**61.372.450.777**	**5.100.036.044**	**-**	**66.472.486.821**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	94.118.139.308	147.988.441.979	-	242.106.581.287
Phải trả người bán, phải trả khác	117.289.773.682	-	-	117.289.773.682
Chi phí phải trả	18.276.512.348	-	-	18.276.512.348
	229.684.425.338	**147.988.441.979**	**-**	**377.672.867.317**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	100.995.044.699	187.725.699.353	-	288.720.744.052
Phải trả người bán, phải trả khác	130.277.224.365	82.000.000	-	130.359.224.365
Chi phí phải trả	16.274.958.861	-	-	16.274.958.861
	247.547.227.925	**187.807.699.353**	**-**	**435.354.927.278**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TI

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong tươn

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	8.749.980.530	7.764.237.455

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Bán sản phẩm gạch ngói		**6.434.190.111**	**4.692.604.666**
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.555.734.830	3.956.299.396
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	2.137.337.085	424.551.970
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng Công ty	741.118.196	311.753.300
Bán nguyên vật liệu		**8.731.719.314**	**14.166.272.545**
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	8.453.461.156	13.256.244.345
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	278.258.158	910.028.200
Mua hàng hóa dịch vụ		**449.306.021.888**	**388.993.765.813**
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	334.648.536.778	279.857.954.945
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	103.879.938.821	97.191.518.208
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4.433.478.000	4.437.301.000
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	6.193.230.280	7.420.291.660
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	30.000.000	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	120.838.009	86.700.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	**768.666.000**
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	1.282.666.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	-	768.666.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**8.356.183.774**	**12.352.039.247**
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4.311.003.105	5.256.737.093
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	-
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	1.531.298.551	1.885.614.577
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	2.513.882.118	5.209.687.577
Phải thu ngắn hạn khác		**6.285.652.640**	**6.385.652.640**
Công ty CP Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	3.519.055.336	3.619.055.336
- *Phí chuyển giao công nghệ*		*750.952.000*	*750.952.000*
- *Tiền lãi phải thu*		*2.768.103.336*	*2.868.103.336*
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	1.004.169.000	1.004.169.000

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**9.084.032.029**	**5.965.027.055**
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	332.395.431	-
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	5.751.636.598	2.965.027.055
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		**910.041.006**	**1.918.879.529**
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	-	749.671.869
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	910.041.006	1.169.207.660

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	657.076.100	988.595.600
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.702.802.700	2.107.264.800

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh hồi tố theo kết quả của Kiểm toán nhà nước:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Phải thu ngắn hạn khác	136	46.898.815.322	46.579.843.286
- Chi phí trả trước dài hạn	261	33.614.080.808	33.281.637.008
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.503.066.266	15.406.171.287
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	27.209.838.274	29.297.866.269
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	157.337.974.564	155.695.425.712
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất			
- Giá vốn hàng bán	11	1.667.794.459.684	1.670.172.378.256
- Chi phí bán hàng	25	120.424.971.537	120.164.827.757
- Thu nhập khác	31	4.378.300.233	4.442.888.960
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	189.835.062.359	187.781.876.294
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32.596.912.558	32.186.275.345
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	157.353.930.243	155.711.381.391
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
- Các khoản dự phòng	3	(48.389.343)	2.039.638.652
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	37.466.552.403	37.785.524.439
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(93.729.041.844)	(94.415.299.610)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	5.123.272.475	5.455.716.275

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.274.958.861	30.955.721.905
- Phải trả ngắn hạn khác	319	23.954.263.432	9.273.500.388

Đinh Thu Hằng	**Phạm Minh Tuấn**	**Trần Hồng Quang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2019